



mào pào

冒泡

verb-object phrase · to bubble; to surface briefly (online)

Example Sentences

Shuǐ kāi le kāi shǐ mào pào
水开了，开始冒泡。

The water is boiling and starting to bubble.

Tā hěn jiǔ méi zài qún lǐ mào pào le
他很久没在群里冒泡了。

He hasn't surfaced in the group chat for a long time.

Trace each character, then write the word on your own.

冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒
冒										

泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡	泡
